

Báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Đã được kiểm toán)



fan

Công ty Cổ phần Tập Đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 49

Handwritten signature and stamp

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 21 tháng 03 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch	
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên	
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên	
Ông Trương Minh Hoàng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/06/2023)
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/06/2023)
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/06/2023)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Như Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

jam
mk

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Dương Đức Tính

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Handwritten signature

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh sau:

- ▶ Thuyết minh số 9, trong đó mô tả “Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2” đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018 và vẫn đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng nên chưa ghi nhận sang tài sản cố định hữu hình trên Báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31/12/2023.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



**Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC**

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Trần Minh Đức
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4372-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		226.152.623.429	232.438.455.099
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	20.256.971.622	30.682.414.442
111	1. Tiền		4.756.971.622	6.882.414.442
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.500.000.000	23.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		73.900.000.000	78.756.434.004
121	1. Chứng khoán kinh doanh	4	73.700.000.000	78.756.434.004
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		126.037.864.523	114.584.962.945
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	29.785.759.852	24.600.528.755
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.179.701.712	681.288.987
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	95.072.402.959	89.303.145.203
140	IV. Hàng tồn kho		99.827.600	96.962.551
141	1. Hàng tồn kho		99.827.600	96.962.551
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.857.959.684	8.317.681.157
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	3.339.255.301	3.378.950.605
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.518.704.383	4.938.730.552
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.560.490.330.799	1.572.227.907.610
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		300.000.000.000	300.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	300.000.000.000	300.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		110.350.132.527	125.546.000.512
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	110.350.132.527	125.546.000.512
222	- Nguyên giá		199.484.570.994	200.216.270.085
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(89.134.438.467)	(74.670.269.573)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.899.575.862	16.899.575.862
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	16.899.575.862	16.899.575.862
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.078.767.727.260	1.079.674.866.909
251	1. Đầu tư vào công ty con	11	1.154.245.246.400	1.134.245.246.400
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	11	(75.477.519.140)	(54.770.379.491)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	200.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		54.472.895.150	50.107.464.327
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	48.634.422.495	50.107.464.327
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25	5.838.472.655	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.786.642.954.228	1.804.666.362.709

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		716.973.499.303	746.598.413.456
310	I. Nợ ngắn hạn		265.774.227.673	223.024.722.241
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	24.758.106.188	12.987.893.902
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	789.806.678	591.806.042
314	3. Phải trả người lao động		2.413.176.842	6.602.153.128
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	7.256.114.333	7.844.310.515
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	4.066.123.878	2.543.960.691
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	223.598.400.971	190.052.539.543
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.892.498.783	2.402.058.420
330	II. Nợ dài hạn		451.199.271.630	523.573.691.215
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	451.199.271.630	523.573.691.215
400	D. NGUỒN VỐN		1.069.669.454.925	1.058.067.949.253
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.069.669.454.925	1.058.067.949.253
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		756.538.910.000	756.538.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		756.538.910.000	756.538.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68.173.434.923	68.173.434.923
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		244.957.110.002	233.355.604.330
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		232.834.604.330	198.592.191.803
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		12.122.505.672	34.763.412.527
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.786.642.954.228	1.804.666.362.709

Lưu Việt Bắc
Người lậpĐặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởngDương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	162.634.862.532	186.021.632.625
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		162.634.862.532	186.021.632.625
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	134.459.907.249	160.216.325.218
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.174.955.283	25.805.307.407
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	85.722.336.556	142.973.461.332
22	7. Chi phí tài chính	22	85.619.889.757	106.144.843.902
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		60.683.310.400	55.612.341.286
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	21.972.415.072	27.987.896.752
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.304.987.010	34.646.028.085
31	11. Thu nhập khác		261.640.995	344.861.432
32	12. Chi phí khác		404.465	179.378.943
40	13. Lợi nhuận khác		261.236.530	165.482.489
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.566.223.540	34.811.510.574
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	282.190.523	48.098.047
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25	(5.838.472.655)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12.122.505.672	34.763.412.527

Lưu Việt Bắc
Người lập

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.566.223.540	34.811.510.574
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		16.717.899.817	17.014.953.738
03	Các khoản dự phòng		20.707.139.649	47.349.451.796
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(83.335.444.196)	(141.363.615.598)
06	Chi phí lãi vay		64.912.750.108	58.747.336.550
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.568.568.918	16.559.637.060
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(3.178.715.314)	23.965.898.928
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(2.865.049)	453.960.971
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		9.576.488.759	(20.133.440.255)
12	Giảm chi phí trả trước		39.695.304	247.350.441
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		5.056.434.004	3.874.670.600
14	Tiền lãi vay đã trả		(61.777.448.141)	(51.273.841.574)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(51.337.900)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(30.559.637)	(81.549.232)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.799.739.056)	(26.387.313.061)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.072.390.000)	(4.833.593.637)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		236.363.636	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(300.200.000.000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.000.000.000)	-
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		78.268.320.465	83.401.869.287
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		57.432.294.101	(221.631.724.350)

Handwritten signature and stamp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		88.848.654.145	669.519.288.626
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(131.906.652.010)	(409.523.306.755)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(4.470.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(43.057.997.865)	259.991.511.871
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(10.425.442.820)	11.972.474.460
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	30.682.414.442	18.709.939.982
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	20.256.971.622	30.682.414.442

Leuu
Lưu Việt Bắc
 Người lập

Đặng Thị Phương Nga
Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tinh
Dương Đức Tinh
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2023

1. Thông tin chung

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 21 tháng 03 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 756.538.910.000 VND, tương đương 75.653.891 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 101 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 102 người)

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc Công ty

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Trụ sở chính	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Văn phòng đại diện	Phòng 406, tòa nhà Plaschem, số 562 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	Đại diện công ty giao dịch và xúc tiến thương mại
Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

Các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 11 – Đầu tư tài chính dài hạn.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/ Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đền bù san lấp mặt bằng và tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án.
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 tháng đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị mua và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 tháng đến 36 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 Trái phiếu thường

Trái phiếu của Công ty là trái phiếu thông thường – trái phiếu không chuyển đổi.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu, Công ty ghi nhận giá trị trái phiếu bằng mệnh giá trừ (-) chi phí phát hành trái phiếu. Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào chi phí tài chính theo thời hạn của trái phiếu.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và

Jaam

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Đối với hoạt động được hưởng ưu đãi, Công ty hưởng ưu đãi giảm thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 căn cứ theo Khoản 4, Điều 19, Thông tư 78/2014/TT-BTC.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**3. Tiền và tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	674.115.327	517.008.967
Tiền gửi ngân hàng	4.082.856.295	6.365.405.475
Các khoản tương đương tiền (*)	15.500.000.000	23.800.000.000
	20.256.971.622	30.682.414.442

(*) Tại 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Ngân hàng TMCP Tiên Phong với lãi suất từ 3,85%/năm đến 4%/năm.

4. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Giá trị hợp lý	Giá trị	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (Mã cổ phiếu: NCT) (i)	-	-	5.056.434.004	7.327.200.000
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) (ii)	73.700.000.000		73.700.000.000	
	73.700.000.000		78.756.434.004	

(i) Tại ngày 31/12/2023, Công ty đã bán hết cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023

(ii) Toàn bộ số cổ phiếu ALS do Công ty nắm giữ được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản trái phiếu phát hành (Thuyết minh 16.7).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	3.982.060.033	2.129.976.288
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	2.706.873.463	5.343.514.598
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận ALS	9.645.423.361	9.690.999.285
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	6.784.984.751	2.519.954.888
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.392.678.758	1.102.043.640
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.189.644.056	1.308.280.242
Khác	3.084.095.430	2.505.759.814
	29.785.759.852	24.600.528.755
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 30)	16.415.608.843	11.432.905.016

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ Nam Yên	834.400.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	120.000.000	120.000.000
Công ty Cổ Phần Giải Pháp Chuyển Đổi Số THG	189.000.000	-
Công ty TNHH Truyền thông Tương tác số KVH	-	286.440.000
Khác	36.301.712	274.848.987
	1.179.701.712	681.288.987

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**7. Phải thu khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	32.421.917	51.435.616
Phải thu về cổ tức, trong đó:	88.002.851.100	83.153.077.306
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	76.631.538.600	77.948.004.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	5.671.312.500	3.505.073.306
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	5.700.000.000	1.700.000.000
Tạm ứng	201.989.500	96.800.000
Ký cược, ký quỹ	151.850.000	151.850.000
Phải thu về hợp tác kinh doanh (*), trong đó:	5.666.666.666	5.666.666.666
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	5.666.666.666	5.666.666.666
Phải thu khác	1.016.623.776	183.315.615
	95.072.402.959	89.303.145.203
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 30)	94.428.769.526	88.884.425.735
Dài hạn		
Phải thu góp vốn hợp tác kinh doanh (*), trong đó:	300.000.000.000	300.000.000.000
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	300.000.000.000	300.000.000.000
	300.000.000.000	300.000.000.000
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 30)	300.000.000.000	300.000.000.000

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/BCC/ASG-ASGL và các phụ lục đính kèm giữa Công ty và Công ty Cổ phần Logistics ASG (ASGL), hai bên cùng hợp tác Dự án mua tối thiểu 51% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của Công ty Cổ phần VINAFCO để hoàn thiện hệ sinh thái ngành logistics của Tập đoàn. ASGL có nghĩa vụ hoàn trả số tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG là 300.000.000.000 VND vào thời điểm tròn 36 tháng kể từ ngày Công ty hoàn thành việc góp vốn (05/05/2022).

Ngoài ra, định kỳ 6 tháng một lần kể từ ngày Công ty hoàn thành việc góp vốn, Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận cố định là 17.000.000.000 VND. Trong đó, số dư 5.666.666.666 VND tại 31/12/2023 và 01/01/2023 lần lượt là giá trị lợi nhuận tương ứng thời gian 2 tháng.

8. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	523.567.161	685.565.299
Chi phí cải tạo, sửa chữa	949.487.001	1.500.520.708
Lệ phí đường bộ, đăng kiểm, bảo hiểm	617.776.334	714.911.195
Thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	277.369.679	-
Các khoản khác	971.055.126	477.953.403
	3.339.255.301	3.378.950.605
Dài hạn		
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i)	9.618.613.009	9.859.576.645
Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (ii)	39.015.809.486	40.247.887.682
	48.634.422.495	50.107.464.327

(i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 02 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(ii) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 03 tháng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Bắc Ninh.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 01/01/2023 và 31/12/2023 là dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.

Dự án bắt đầu triển khai vào tháng 6 năm 2017 đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018 và đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	112.887.645.450	23.222.398.519	52.854.566.032	10.949.892.530	301.767.554	200.216.270.085
Mua mới	-	-	-	48.990.000	-	48.990.000
Thanh lý	-	-	(780.689.091)	-	-	(780.689.091)
Tại ngày 31/12/2023	112.887.645.450	23.222.398.519	52.073.876.941	10.998.882.530	301.767.554	199.484.570.994
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	29.677.000.233	11.322.351.886	28.835.364.465	4.533.785.435	301.767.554	74.670.269.573
Khấu hao	6.750.240.828	1.955.097.967	5.730.816.840	808.702.350	-	15.244.857.985
Thanh lý	-	-	(780.689.091)	-	-	(780.689.091)
Tại ngày 31/12/2023	36.427.241.061	13.277.449.853	33.785.492.214	5.342.487.785	301.767.554	89.134.438.467
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	83.210.645.217	11.900.046.633	24.019.201.567	6.416.107.095	-	125.546.000.512
Tại ngày 31/12/2023	76.460.404.389	9.944.948.666	18.288.384.727	5.656.394.745	-	110.350.132.527

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 76.641.652.735 VND.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.832.366.938 VND.

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

11. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	259.826.680.000	-	259.826.680.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57.500.000	-	57.500.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	220.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	350.286.066.400	(75.477.519.140)	350.286.066.400	(54.770.379.491)
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	324.075.000.000	-	324.075.000.000	-
	1.154.245.246.400	(75.477.519.140)	1.134.245.246.400	(54.770.379.491)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 Báo cáo tài chính riêng

Thông tin chi tiết về các công ty con cấp 1 và cấp 2 của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp		Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp		Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp		Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp		Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
				Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp			
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	99,93%	99,93%	0,00%	0,00%	99,93%	99,93%	99,93%	99,93%	
2	Công ty TNHH Hà táng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	97,97%	98,04%	97,97%	98,04%	97,97%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
5	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG



Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGBáo cáo tài chính riêng
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thông tin chi tiết về các công ty con cấp 1 và cấp 2 của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp		Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp		Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp		Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp		Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
				Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp			
6	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	99,93%	100,00%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	50,97%	51,00%	51,00%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	0,00%	0,00%	54,54%	54,60%	54,54%	54,60%	54,60%	54,60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	72,73%	75,00%	72,73%	75,00%	75,00%	75,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính riêng
 Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thông tin chi tiết về các công ty con cấp 1 và cấp 2 của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp		Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp		Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp		Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp		Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
				Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp			
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Hoạt động kinh doanh chính Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	54,54%	100,00%	54,54%	100,00%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	54,54%	100,00%	54,54%	100,00%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4 Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	0,00%	74,50%	74,50%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Cổng số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG

10/10/2023
 10/10/2023
 10/10/2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính riêng
 Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thông tin chi tiết về các công ty con cấp 1 và cấp 2 của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
14	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Hoạt động kinh doanh chính Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	51,59%	51,55%	51,59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
15	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Số 33C, phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
16	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	46,46%	90,12%	46,46%	90,12%	Công ty Cổ phần Vinafco; Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco
17	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
18	Công ty TNHH Tiếp vận Đình Vũ Vinafco	Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thánh Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính riêng
 Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thông tin chi tiết về các công ty con cấp 1 và cấp 2 của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
19	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Hoạt động kinh doanh chính Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
20	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
21	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Áp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
22	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Dương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Handwritten signature

Handwritten text and stamps at the bottom right edge of the page.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần nhà ga hàng hóa ALS	6.497.565.808	6.497.565.808	1.800.229.404	1.800.229.404
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	5.804.949.395	5.804.949.395	3.329.297.310	3.329.297.310
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	2.941.122.987	2.941.122.987	1.493.047.244	1.493.047.244
Công ty Cổ phần Logistics ASG	2.431.842.388	2.431.842.388	942.492.087	942.492.087
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	4.337.714.476	4.337.714.476	1.949.869.239	1.949.869.239
Khác	2.744.911.134	2.744.911.134	3.472.958.618	3.472.958.618
	24.758.106.188	24.758.106.188	12.987.893.902	12.987.893.902
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 30)	16.343.814.011	16.343.814.011	7.032.476.891	7.032.476.891

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Năm 2023		31/12/2023	
	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	437.548.342	1.873.860.105	1.893.299.008	456.987.245		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.942.817	51.337.900	282.190.523	257.795.440		
Thuế thu nhập cá nhân	89.540.449	1.307.907.450	1.293.390.994	75.023.993		
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	823.072.702	823.072.702	-		
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-		
Các khoản phải nộp khác	37.774.434	90.325.166	52.550.732	-		
	591.806.042	4.150.503.323	4.348.503.959	789.806.678		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi trái phiếu thường	3.644.609.600	5.338.171.245
Chi phí lãi vay trích trước, trong đó:	3.423.656.936	2.470.972.759
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh</i>	1.179.369.862	225.342.466
<i>Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG</i>	1.769.994.520	546.958.904
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam</i>	393.394.519	-
<i>Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh</i>	-	1.555.068.493
<i>Đối tượng khác</i>	80.898.035	143.602.896
Chi phí phải trả khác	187.847.797	35.166.511
	7.256.114.333	7.844.310.515

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	264.221.114	451.542.504
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	15.784.935	17.032.935
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, trong đó:	2.280.000.000	215.000.000
- <i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn</i>	2.065.000.000	-
- <i>Công ty TNHH DIC (Việt Nam)</i>	200.000.000	200.000.000
- <i>Công ty TNHH KGL Việt Nam</i>	15.000.000	15.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.902.500	71.902.500
Lãi vay phải trả, trong đó:	1.242.356.165	1.595.616.438
- <i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh</i>	867.808.219	-
- <i>Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam</i>	374.547.946	-
- <i>Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh</i>	-	1.595.616.438
Các khoản phải trả, phải nộp khác	191.859.164	192.866.314
	4.066.123.878	2.543.960.691
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 30)	3.348.120.460	1.636.806.733

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính riêng
 Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

16. Các khoản vay và nợ

	01/01/2023		Năm 2023		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	185.948.680.316	185.948.680.316	88.848.654.145	55.302.792.750	219.494.541.711	219.494.541.711
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (1)	7.948.680.316	7.948.680.316	64.848.654.145	34.802.792.750	37.994.541.711	37.994.541.711
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (3)	70.000.000.000	70.000.000.000	-	18.000.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh (4)	70.000.000.000	70.000.000.000	-	1.000.000.000	69.000.000.000	69.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam (5)	13.000.000.000	13.000.000.000	-	1.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (6)	25.000.000.000	25.000.000.000	24.000.000.000	-	49.000.000.000	49.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.103.859.227	4.103.859.227	4.103.859.260	4.103.859.227	4.103.859.260	4.103.859.260
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (2)	4.103.859.227	4.103.859.227	4.103.859.260	4.103.859.227	4.103.859.260	4.103.859.260
	190.052.539.543	190.052.539.543	92.952.513.405	59.406.661.977	223.598.400.971	223.598.400.971



10/10/2023

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Các khoản vay và nợ (tiếp theo)

	01/01/2023		Năm 2023		31/12/2023	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	(2)	20.519.296.305	20.519.296.305	-	4.103.859.260	16.415.437.045
Trái phiếu thường năm 2020 + Mệnh giá trái phiếu	(7)	214.819.365.249	214.819.365.249	-	71.553.893.624	143.265.471.625
+ Chi phí phát hành		217.500.000.000	217.500.000.000	-	72.500.000.000	145.000.000.000
		(2.680.634.751)	(2.680.634.751)	-	(946.106.376)	(1.734.528.375)
Trái phiếu thường năm 2022 + Mệnh giá trái phiếu	(8)	292.338.888.888	292.338.888.888	-	(3.283.333.332)	295.622.222.220
+ Chi phí phát hành		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
		(7.661.111.112)	(7.661.111.112)	-	(3.283.333.332)	(4.377.777.780)
		527.677.550.442	527.677.550.442	-	72.374.419.552	455.303.130.890
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng		(4.103.859.227)	(4.103.859.227)	(4.103.859.260)	(4.103.859.227)	(4.103.859.260)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		523.573.691.215	523.573.691.215		451.199.271.630	451.199.271.630



Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Bảo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2023	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
			VND				
1	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	86325.22.002.151 7387.TD ngày 03/11/2022	37.994.541.711	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Động sản và bất động sản; tài sản, nguồn thu hình thành từ phương án cấp tín dụng
3	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	02/2022/HEVV/IAS G-ASGI	52.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	10 tháng	5%/năm	Tín chấp
4	Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	12/HEVV/TNC/ ASG	69.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	09 tháng	3,5%/năm	Tín chấp
5	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	02/2022/HEVV/IAS G-ASL	11.500.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	10 tháng	5%/năm	Tín chấp
6.1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	01/2022/HEVV/IAS G-CIAS	25.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	10 tháng	5,5%/năm	Tín chấp
6.2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	01/2023/HEVV/IAS G-CIAS	24.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	5,5%/năm	Tín chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Bảo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

SSTT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2023	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	1889.21.002.1517 387.TD ngày 28/01/2021	16.415.437.045 VND	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB công với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



Handwritten signature in blue ink.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

7. Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020
- Mã Trái phiếu: ASG_BONDS_2020
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.

Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số C1339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG.

8. Ngày 25/05/2022, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã Trái phiếu: ASGH2225001
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 9.850.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 25/05/2022 đến ngày 25/05/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9,5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Cơ cấu lại nguồn vốn của tổ chức phát hành, toàn bộ số tiền thu được sẽ được dùng để trả nợ gốc cho các khoản vay hiện tại của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG.

Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 13.358.624 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG và 6.825.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần VINAFCO.



17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	756.538.910.000	68.173.434.923	199.329.191.803	1.024.041.536.726
Lợi nhuận năm trước	-	-	34.763.412.527	34.763.412.527
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(737.000.000)	(737.000.000)
Tại ngày 01/01/2023	756.538.910.000	68.173.434.923	233.355.604.330	1.058.067.949.253
Lợi nhuận năm nay	-	-	12.122.505.672	12.122.505.672
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(521.000.000)	(521.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	756.538.910.000	68.173.434.923	244.957.110.002	1.069.669.454.925

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 19/06/2023, trong đó, trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 521.000.000 VND tương đương 1,5% lợi nhuận sau thuế của năm 2022.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Dương Đức Tính	71.371.950.000	9,43	71.371.950.000	9,43
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	67.261.200.000	8,89	67.261.200.000	8,89
Công ty Cổ phần Đầu tư và tư vấn Long Thành	49.032.080.000	6,48	49.032.080.000	6,48
Các cổ đông khác	568.873.680.000	75,20	568.873.680.000	75,20
	756.538.910.000	100,00	756.538.910.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	756.538.910.000	756.538.910.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	756.538.910.000	756.538.910.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	71.902.500	76.372.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	-	4.470.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	4.470.000
Số dư cuối năm	71.902.500	71.902.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.653.891	75.653.891
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	75.653.891	75.653.891
- Cổ phiếu phổ thông	75.653.891	75.653.891
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.653.891	75.653.891
- Cổ phiếu phổ thông	75.653.891	75.653.891
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài căn cứ theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo Quyết định này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan Thuế ban hành theo quy định của Luật đất đai.

Công ty ký hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng số 01122020/NMC-ASG ngày 01/12/2020 tại tầng 4 tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội để sử dụng làm văn phòng đại diện.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**19. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	94.639.884.629	124.527.212.447
Dịch vụ vận tải	29.526.153.847	27.944.403.432
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	30.890.813.829	32.238.642.118
Dịch vụ khác	913.650.000	1.311.374.628
Doanh thu khác	6.664.360.227	-
	162.634.862.532	186.021.632.625
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	77.918.654.845	96.689.018.335

20. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	88.865.819.754	115.337.996.939
Dịch vụ vận tải	27.472.221.897	27.095.196.158
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	17.616.049.034	16.927.115.927
Dịch vụ khác	505.816.564	856.016.194
	134.459.907.249	160.216.325.218
Trong đó, giá vốn dịch vụ từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	65.841.169.857	79.142.927.401

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.075.299.460	756.459.960
Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.023.781.100	117.656.145.306
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	37.674.868.600	110.930.672.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	-	-
- Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	677.600.000	677.600.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hoá Nội Bài	-	842.800.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	5.671.312.500	3.505.073.306
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu Công nghiệp ASG	4.000.000.000	1.700.000.000
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	2.623.255.996	1.894.189.400
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	34.000.000.000	22.666.666.666
	85.722.336.556	142.973.461.332
Trong đó, doanh thu tài chính từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	82.023.781.100	132.480.011.972

(*) Khoản thu nhập trong năm từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (chi tiết Thuyết minh 7*).

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**22. Chi phí tài chính**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.428.447.059	12.069.841.274
Lãi trái phiếu thường	49.254.863.341	43.542.500.012
Chi phí phát hành trái phiếu	4.229.439.708	3.134.995.264
Chi phí dự phòng tài chính	20.707.139.649	47.349.451.796
Khác	-	48.055.556
	85.619.889.757	106.144.843.902
Trong đó, chi phí tài chính từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	8.283.446.573	6.799.578.083

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	12.556.250.726	17.632.183.176
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	604.061.663	1.030.693.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.017.808.638	1.168.702.524
Thuế phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.808.145.827	4.371.161.381
Chi phí bằng tiền khác	2.981.148.218	3.780.155.970
	21.972.415.072	27.987.896.752

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**24. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận trước thuế	6.566.223.540	34.811.510.574
- Hoạt động được ưu đãi theo thuế suất 8,5%	3.252.355.736	67.703.768
- Hoạt động không ưu đãi	3.313.867.804	34.743.806.806
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	804.540.126	1.198.455.683
Chi phí lãi vay không được trừ theo ND 132/2020/ND-CP	11.460.654.160	22.362.310.984
Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.023.781.100	117.656.145.306
Thu nhập chịu thuế được ưu đãi giảm thuế	3.252.355.736	-
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	-	-
Thuế suất được ưu đãi giảm thuế	8,5%	8,5%
Thuế suất được ưu đãi	17%	17%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
TNDN hiện hành hoạt động được ưu đãi	276.450.238	-
TNDN hiện hành hoạt động không ưu đãi	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	5.740.285	48.098.047
Chi phí thuế TNDN hiện hành	282.190.523	48.098.047

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính Thuế chưa sử dụng	29.192.363.275	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.838.472.655	-

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính Thuế và ưu đãi Thuế chưa sử dụng	(5.838.472.655)	-
	(5.838.472.655)	-

26. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	932.497.203	2.082.977.771
Chi phí nhân công	18.795.353.759	24.493.134.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.717.899.817	17.014.953.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.616.363.863	137.169.199.661
Chi phí khác bằng tiền	6.370.207.679	7.440.830.771
	156.432.322.321	188.201.096.788

27. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường và lãi suất

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2023			
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-
	-	-	-
Tại ngày 01/01/2023			
Chứng khoán kinh doanh	7.327.200.000	-	7.327.200.000
	7.327.200.000	-	7.327.200.000

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.582.856.295	-	19.582.856.295
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.858.162.811	300.000.000.000	424.858.162.811
Các khoản cho vay	200.000.000	-	200.000.000
	144.641.019.106	300.000.000.000	444.641.019.106
01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.165.405.475	-	30.165.405.475
Phải thu khách hàng, phải thu khác	113.903.673.958	300.000.000.000	413.903.673.958
Các khoản cho vay	-	200.000.000	200.000.000
	144.069.079.433	300.200.000.000	444.269.079.433



Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2023			
Vay và nợ	223.598.400.971	451.199.271.630	674.797.672.601
Phải trả người bán, phải trả khác	28.824.230.066	-	28.824.230.066
Chi phí phải trả	7.256.114.333	-	7.256.114.333
	259.678.745.370	451.199.271.630	710.878.017.000
01/01/2023			
Vay và nợ	190.052.539.543	523.573.691.215	713.626.230.758
Phải trả người bán, phải trả khác	15.531.854.593	-	15.531.854.593
Chi phí phải trả	7.844.310.515	-	7.844.310.515
	213.428.704.651	523.573.691.215	737.002.395.866

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 13/03/2024, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu, cụ thể như sau:

- ▶ Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn ASG
- ▶ Mã chứng khoán: ASG
- ▶ Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- ▶ Giá chào bán: 10.000 VND/cổ phiếu
- ▶ Số lượng cổ phiếu chào bán: 15.130.778 cổ phiếu
- ▶ Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 151.307.780.000 VND
- ▶ Phương thức phân phối: Thực hiện quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
- ▶ Tỷ lệ thực hiện: 100:20 (01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền, 100 quyền được mua 20 cổ phiếu mới)

Ngoài sự kiện được công bố trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Bảo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

29. Báo cáo bộ phận**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	94.639.884.629	29.526.153.847	30.890.813.829	7.578.010.227	162.634.862.532
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	5.774.064.875	2.053.931.950	13.274.764.795	7.072.193.663	28.174.955.283
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	48.990.000
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	1.786.642.954.228
Tổng tài sản	-	-	-	-	1.786.642.954.228
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-	-	716.973.499.303
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	716.973.499.303

Do tính chất hoạt động đan xen nên không tách được tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận.

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ doanh thu của Công ty phát sinh tại miền Bắc nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Công ty con
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải ASG	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công ty con
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Tổ chức có liên quan đến ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến ông Dương Đức Tính và bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	77.918.654.845	96.689.018.335
Công ty Cổ phần Logistics ASG	32.193.308.032	40.715.915.112
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	-	6.692.071.700
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	24.400.000	24.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	27.273	700.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	14.479.073.039	13.087.669.839
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	9.864.632.142	9.442.498.042
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	18.960.309.557	25.548.811.308
Công ty TNHH Vận tải ASG	1.868.944.802	708.552.334
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	383.960.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	144.000.000	468.800.000
Mua dịch vụ	65.841.169.857	79.142.927.401
Công ty Cổ phần Logistics ASG	13.573.928.414	19.397.082.193
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	12.000.000	1.550.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	24.186.321.174	21.331.020.982
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	4.238.993.059	5.154.060.008
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	23.044.045.034	28.968.531.870
Công ty TNHH Vận tải ASG	785.882.176	1.985.296.417
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	-	2.305.385.931
Bán công cụ dụng cụ, vật tư	-	621.504.789
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	-	621.504.789

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Trả hộ	2.898.699.805	3.567.895.978
Công ty Cổ phần Logistics ASG	1.470.875.590	1.782.508.491
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	462.888.671	486.286.421
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	838.122.815	1.170.462.769
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	10.464.000	30.291.364
Công ty TNHH Vận tải ASG	82.043.178	98.346.933
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	34.305.551	-
Thu hộ	4.786.344.786	3.794.631.575
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	4.786.344.786	3.794.631.575
Thanh lý tài sản cố định	-	3.201.704.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	-	3.201.704.000
Thu nhập hợp tác kinh doanh	34.000.000.000	22.666.666.666
Công ty Cổ phần Logistics ASG	34.000.000.000	22.666.666.666
Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức	48.023.781.100	109.813.345.306
Công ty Cổ phần Logistics ASG	37.674.868.600	103.930.672.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	5.671.312.500	3.505.073.306
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	677.600.000	677.600.000
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	4.000.000.000	1.700.000.000
Trà gốc vay	20.500.000.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	18.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	1.000.000.000	-
Lãi tiền vay	8.283.446.573	6.799.578.083
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	2.637.301.371	3.036.712.329
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	3.157.945.205	2.854.887.671
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	-	75.945.205
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	-	593.753.425
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	666.364.382	238.279.453
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	1.821.835.615	-
Góp vốn hợp tác kinh doanh	-	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	300.000.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Công ty có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	16.415.608.843	11.432.905.016
Công ty Cổ phần Logistics ASG	3.982.060.033	2.129.976.288
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	2.706.873.463	5.343.514.598
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	6.784.984.751	2.519.954.888
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.189.644.056	1.308.280.242
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu Công nghiệp ASG	256.212.000	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	403.434.540	61.043.000
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	13.200.000	15.400.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	79.200.000	54.736.000
Phải thu ngắn hạn khác	94.428.769.526	88.884.425.735
Công ty Cổ phần Logistics ASG	82.302.647.000	83.619.814.425
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu Công nghiệp ASG	5.725.920.243	1.700.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	5.671.312.500	3.505.073.306
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	651.465.753	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	67.765.849	52.005.202
Công ty TNHH Vận tải ASG	4.474.181	4.812.826
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	5.184.000	2.719.976
Phải thu dài hạn khác	300.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	300.000.000.000	300.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	16.343.814.011	7.032.476.891
Công ty Cổ phần nhà ga hàng hóa ALS	6.497.565.808	1.800.229.404
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	2.941.122.987	1.493.047.244
Công ty Cổ phần Logistics ASG	2.431.842.388	942.492.087
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	4.337.714.476	1.949.869.239
Công ty TNHH Vận tải ASG	135.568.352	846.838.917
Phải trả ngắn hạn khác	3.348.120.460	1.636.806.733
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	426.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	2.065.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	867.808.219	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	374.547.946	-
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	40.764.295	40.764.295
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	-	1.595.616.438

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**Thu nhập của người quản lý chủ chốt**

TT	Họ tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1	Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch HĐQT	1.425.588.750	1.359.424.333
2	Ông Phạm Văn Hà	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 22/06/2022) Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/04/2022)	-	144.583.333
3	Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
4	Ông Lý Lâm Duy	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 19/06/2023)	90.000.000	120.000.000
5	Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
6	Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 19/06/2023)	30.000.000	
7	Ông Trương Minh Hoàng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 19/06/2023) Phó Tổng Giám đốc phụ trách	548.174.500	934.347.667
8	Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	433.715.000	666.526.667
9	Ông Phạm Xuân Phương	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 22/06/2022)	-	90.000.000
10	Bà Trần Thị Nhường	Thành viên BKS	457.512.690	350.114.853
12	Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên BKS	707.145.000	657.133.333
			3.932.135.940	4.562.130.186

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 03 năm 2024.

Lưu Việt Bắc
Người lập

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024